

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG

Bản án số: 629/2024/DSPT

Ngày: 20-12-2024

V/v tranh chấp: “Hợp đồng  
vay tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ái Đoan;

Ông Trần Văn Đạt.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 481/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2024/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 529/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Yến T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số B, đường N, Phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**Người đại diện theo ủy quyền:** Bà Nguyễn Đỗ Ánh N, sinh năm 2000 (có mặt).

Địa chỉ: Số E, đường N, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 08/01/2024 tại Văn phòng C).

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Ông Lê Thành Đ  
– Luật sư Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư thành phố C (vắng mặt).

**- Bị đơn:**

1. Bà Mai Thị H, sinh năm 1968;
2. Ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: số C, đường N, Phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Tuấn Vĩnh T1, sinh năm 1973 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số E, đường P, ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 06/3/2024 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Mai Thị H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo án sơ thẩm;*

*\* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Yến T có đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Đỗ Ánh N thống nhất trình bày:*

Ngày 03/11/2019 bà Nguyễn Thị Yến T có cho vợ chồng bà Mai Thị H và ông Nguyễn Văn Ú vay số tiền 390.000.000 đồng. Hai bên có lập biên nhận mượn tiền cùng ngày và vợ chồng bà H, ông Ú cùng bà T có ký tên, điểm chỉ vào biên nhận. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1,7%/tháng, đóng lãi hàng tháng, thời hạn vay khi nào cần lấy lại vốn bà T sẽ thông báo cho bà H, ông Ú trước 30 ngày. Để đảm bảo cho việc vay tiền bà H và ông Ú có giao cho bà T giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 460164, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02198 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/10/2019 cho bà Mai Thị H.

Bà T đã giao đủ số tiền 390.000.000 đồng cho bà H, ông Ú vào ngày 03/11/2019, giao bằng tiền mặt. Bà H, ông Ú đã thực hiện đóng tiền lãi cho bà T từ ngày 03/11/2019 đến ngày 03/02/2021 là 15 tháng với số tiền  $390.000.000 \text{ đồng} \times 1,7\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng} = 99.450.000 \text{ đồng}$ , sau đó thì ngừng không trả tiền lãi cho bà T nữa. Bà T đã nhiều lần yêu cầu bà H, ông Ú trả tiền vốn và tiền lãi lại cho bà nhưng đến nay bà H, ông Ú vẫn không thực hiện.

Ngày 13/9/2023 và ngày 15/9/2023 bà T và bà H, ông Ú có lập Tờ cam kết trả nợ, nội dung bà T cho bà H, ông Ú trả dần số tiền vay 390.000.000 đồng mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ nhưng sau đó bà H, ông Ú vẫn không thực hiện trả tiền cho bà T nên bà T không đồng ý cho bà H, ông Ú trả dần số tiền này nữa.

Tờ cam kết và thỏa thuận ngày 15/9/2023 do bà T viết, có đưa cho bà H đọc lại và cùng ký tên bên dưới. Nội dung “*Thế chấp tài sản giấy tờ nhà 200.000.000 (Hai trăm triệu) vay từ chị H ngân hàng và các khoản vay mượn bên ngoài*” tại Tờ cam kết và thỏa thuận ngày 15/9/2023 là bà T thế chấp giấy tờ nhà của cá nhân bà T, không liên quan bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở

hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS02198 mà bà H đã giao cho bà T. Bà T cũng không tranh chấp nội dung này.

Bà Nguyễn Thị Yến T yêu cầu bà Mai Thị H, ông Nguyễn Văn Ú phải có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền vốn đã vay là 390.000.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền trên theo mức lãi suất 1,7%/tháng tính từ ngày 03/02/2021 đến ngày 03/01/2024, tạm tính 35 tháng x 390.000.000 đồng x 1,7%/tháng = 232.050.000 đồng. Tổng cộng là 622.050.000 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà T đồng ý trả lại cho bà H, ông Ú bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 460164, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02198 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/10/2019 cho bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Vẫn giữ yêu cầu nguyên yêu cầu buộc bà Mai Thị H, ông Nguyễn Văn Ú trả lại số tiền vốn đã vay là 390.000.000 đồng và thay đổi số tiền lãi buộc bà H, ông Ú phải trả như sau: áp dụng mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 03/02/2021 đến ngày 31/7/2024 là 41 tháng 28 ngày x 390.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 271.476.000 đồng. Tổng cộng là 661.476.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

*\* Bị đơn bà Mai Thị H ông Nguyễn Văn Ú có đại diện theo ủy quyền là ông Võ Tuấn Vĩnh T1 thống nhất trình bày:*

Vào năm 2019, bà H có vay của bà T số tiền 250.000.000 đồng. Đến nay 03/11/2019 bà T tổng kết nợ và tiền lãi thành số tiền 390.000.000 đồng. Từ khi vay tiền đến nay bà H đã trả nhiều lần tiền cho bà T.

Ngày 15/9/2023 bà T và bà H, ông Ú có lập Tờ cam kết trả nợ, nội dung bà T cho bà H, ông Ú trả dần số tiền vay 390.000.000 đồng mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Vào tháng 11/2023 và tháng 12/2023 bà H có trả cho bà T được 8.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà H, ông Ú đồng ý trả lại bà T 390.000.000 đồng, trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng theo thỏa thuận tại Tờ cam kết trả nợ ngày 15/9/2023. Bà H, ông Ú đề nghị cản trừ số tiền 8.000.000 đồng bà H, ông Ú đã trả cho bà T vào tháng 11/2023 và tháng 12/2023.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn thống nhất số tiền vay còn nợ nguyên đơn là 390.000.000 đồng. Bị đơn đồng ý trả số tiền vi phạm 10 tháng trả dần theo Tờ cam kết và thỏa thuận ngày 15/9/2024 là 50.000.000 đồng và tiếp tục thực hiện trả dần 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết số tiền còn nợ, không đồng ý trả tiền lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 143/2024/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 271; Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 428, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/11/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Yến T.

Buộc bà Mai Thị H và ông Nguyễn Văn Ú có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Yến T số tiền vay còn nợ là 421.075.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi một triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*), gồm 390.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi triệu đồng*) tiền vốn và 31.075.000 đồng (*Ba mươi một triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền lãi, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Yến T về việc trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT460164, số vào sổ CS02198 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/10/2019 cho bà Mai Thị H khi bà H, ông Ú trả đủ tiền cho bà T.

3. Về án phí: Bà Mai Thị H và ông Nguyễn Văn Ú phải chịu 20.843.000 đồng (*Hai mươi triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Yến T được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà T đã nộp 14.441.000 đồng (*Mười bốn triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005603 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang nên được hoàn lại 14.441.000 đồng (*Mười bốn triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 30/8/2024, bị đơn bà Mai Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm,*

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Đại diện Viện kiểm sát nhận định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vào ngày 02/11/2023, nên án sơ thẩm buộc bị đơn trả 390.000.000 đồng tiền nợ là có căn cứ. Theo thỏa thuận, nguyên đơn cho bị đơn trả nợ dần mỗi tháng là 5.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại cánh tính lãi cho phù hợp. Từ đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét thấy:*

#### **[1]. Về tố tụng:**

Bị đơn Mai Thị H nộp đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án sơ thẩm xác định đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Mai Thị H và Nguyễn Văn Ú có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt họ.

#### **[2]. Về nội dung xét kháng cáo của bị đơn Mai Thị H:**

[2.1]. Theo Đơn kháng cáo ngày 30/8/2024 bị đơn Mai Thị H và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của bà H vẫn giữ ý kiến trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, không đồng ý trả số tiền cho bà T như án sơ thẩm đã tuyên và đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[2.2]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 390.000.000 đồng và lãi. Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là “Biên nhận mượn tiền” ngày 03/11/2019 (bút lục 42). Quá trình giải quyết sơ thẩm, nguyên đơn cung cấp bổ sung các tài liệu, chứng cứ là “Tờ cam kết trả nợ” ngày 13/9/2023 (bút lục 43) và “Tờ cam kết và thỏa thuận” ngày 15/9/2023 (bút lục 69). Bị đơn thừa nhận nội dung của các tài liệu chứng cứ trên, thống nhất số nợ vay là 390.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm xác định bị đơn nợ nguyên đơn số tiền vay là 390.000.000 đồng là có căn cứ.

#### **Về thời gian trả nợ và lãi suất:**

Căn cứ “Tờ cam kết và thỏa thuận” ngày 15/9/2023 là thời điểm cuối cùng các đương sự thỏa thuận lại với nhau về cách thức trả nợ bằng hình thức nguyên đơn cho trả nợ dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ 390.000.000 đồng, trả bắt đầu từ ngày 01/11/2023 và không lãi suất. Nhưng sau

ngày 01/11/2023 bên bị đơn không thực hiện đúng thỏa thuận, không thực hiện việc trả nợ cho nguyên đơn nên đã vi phạm nghĩa vụ, từ đó cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền vay 390.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật, không chấp nhận yêu cầu trả dần theo thỏa thuận ngày 15/9/2023 của bị đơn là có căn cứ.

Tuy nhiên, theo thỏa thuận thì nguyên đơn trả dần không tính lãi mỗi tháng với số tiền vốn vay là 5.000.000 đồng, nên bị đơn chỉ vi phạm tiền lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền 5.000.000 đồng hàng tháng theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng 10% năm tức 0,83% tháng. Vậy lãi suất bị đơn phải trả cho nguyên đơn tính từ 02/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/8/2024 làm tròn 09,5 tháng, như sau:

- Tháng thứ nhất từ 01/11 đến 01/12/2023:  $(5.000.000đ \times 0,83\%/tháng) \times 09,5$  tháng = 394.250 đồng

- Tháng thứ hai từ 01/12/2023 đến 01/01/2024:  $(10.000.000đ \times 0,83\%/tháng) \times 08,5$  tháng = 705.500 đồng

- Tháng thứ ba từ 01/01 đến 01/02/2024:  $(15.000.000đ \times 0,83\%/tháng) \times 07,5$  tháng = 933.750 đồng

- Tháng thứ tư từ 01/02 đến 01/3/2024:  $(20.000.000đ \times 0,83\%/tháng) \times 06,5$  tháng = 1.079.000 đồng

- Tháng thứ năm từ 01/3 đến 01/4/2024:  $(25.000.000đ \times 0,83\%/tháng) \times 05,5$  tháng = 1.141.250 đồng

- Tháng thứ sáu từ 01/4 đến 01/5/2024:  $(30.000.000đ \times 0,83\%/tháng) \times 04$  tháng 15 ngày = 1.120.500 đồng

- Tháng thứ bảy từ 01/5 đến 01/6/2024:  $(35.000.000đ \times 0,83\%/tháng) \times 03,5$  tháng = 1.016.750 đồng

- Tháng thứ tám từ 01/6 đến 01/7/2024:  $(40.000.000đ \times 0,83\%/tháng) \times 02,5$  tháng = 830.000 đồng

- Tháng thứ chín từ 01/7 đến 20/8/2024:  $(45.000.000đ \times 0,83\%/tháng) \times 01,5$  tháng = 560.250 đồng.

Tổng số tiền lãi là: 7.781.250 đồng.

Như vậy, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vay 390.000.000 đồng và tiền lãi 7.781.250 đồng, tổng cộng là 397.781.250 đồng.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Tòa án xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với bị đơn; do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 270; Điều 293; khoản 2, khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 428, Điều 463, Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Mai Thị H.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 143/2024/DS-ST ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Yến T.

Buộc bà Mai Thị H và ông Nguyễn Văn Ú có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Yến T số tiền vay còn nợ là 397.781.250 đồng (ba trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi một ngàn hai trăm năm mươi đồng), trong đó gồm 390.000.000 đồng tiền nợ vay và 7.781.250 đồng tiền lãi vay. Thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Yến T về việc trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT460164, số vào sổ CS02198 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/10/2019 cho bà Mai Thị H khi bà H, ông Ú trả đủ tiền cho bà T.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Mai Thị H và ông Nguyễn Văn Ú phải chịu 19.889.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H1 lại bà Nguyễn Thị Yến T tiền tạm ứng án phí là 14.441.000 đồng theo biên lai thu số 0005603 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang

- Án phí phúc thẩm: H1 lại bà Mai Thị H số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0006586 ngày 30/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND TP.M;
- Chi cục THADS TP.M;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Minh Nguyệt**

